

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		39.998.028.115	35.288.070.961
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.660.913.091	1.383.505.855
1. Tiền	111		3.660.913.091	1.383.505.855
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.499.934.635	13.531.337.921
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.706.803.473	9.498.734.764
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		1.803.996.125	1.170.132.025
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.754.919.104	4.642.734.199
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.765.784.067)	(1.780.263.067)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		21.769.651.100	16.932.292.320
1. Hàng tồn kho	141		22.998.286.619	17.913.295.334
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.228.635.519)	(981.003.014)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.067.529.289	3.440.934.865
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		165.018.648	13.285.085
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.902.510.641	3.427.649.780
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		20.448.312.822	15.236.578.184
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.163.694.818	5.584.168.570
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		21.000.000	21.000.000

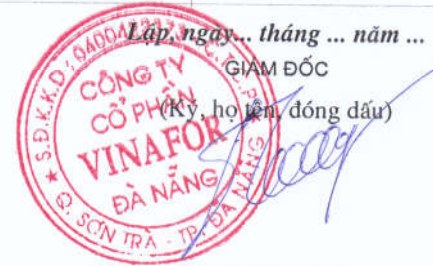
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Phải thu về cho vay dài hạn (12832)	215A			
- Phải thu về cho vay dài hạn (22882)	215B		21.000.000	21.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		5.163.694.818	5.692.802.780
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(21.000.000)	(129.634.210)
II. Tài sản cố định	220		10.857.776.571	6.113.289.992
1. TSCĐ hữu hình	221		10.857.776.571	6.113.289.992
- Nguyên giá	222		32.455.380.378	28.059.986.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.597.603.807)	(21.946.696.108)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		3.075.023.388	3.168.411.641
- Nguyên giá	231		5.575.942.313	5.575.942.313
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.500.918.925)	(2.407.530.672)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		203.796.106	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		203.796.106	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.148.021.939	370.707.981
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.148.021.939	370.707.981
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		60.446.340.937	50.524.649.145
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		30.578.820.550	21.021.531.024
I. Nợ ngắn hạn	310		30.578.820.550	21.021.531.024
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.364.654.294	5.190.310.988
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.149.603.189	129.363.269
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		231.811.743	365.221.484
4. Phải trả người lao động	314		1.666.033.585	3.158.640.202
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		31.111.109	604.444.444
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		387.481.757	167.008.052
- Tài sản thừa chờ giải quyết	319A			
- Kinh phí công đoàn	319B		170.876.627	74.342.645
- Bảo hiểm xã hội	319C		62.904.465	23.776.589
- Bảo hiểm xã hội	319C			
- Bảo hiểm xã hội	319C			
- Bảo hiểm xã hội	319C			
- Bảo hiểm xã hội	319C		62.904.465	23.776.589
- Bảo hiểm xã hội	319C			
- Bảo hiểm y tế	319D			
- Phải trả về cổ phần hóa: ngắn hạn	319E			
- Bảo hiểm thất nghiệp	319F			
- Phải trả ngắn hạn khác (33881)	319G		153.700.665	68.888.818
- Phải trả ngắn hạn khác (13881)	319H			
- Nhận ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	319I			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		20.345.491.130	11.015.706.492
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		402.633.743	390.836.093
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		29.867.520.387	29.503.118.121
I. Vốn chủ sở hữu	410		29.867.520.387	29.503.118.121
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		20.182.500.000	20.182.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		20.182.500.000	20.182.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.676.879.047	6.499.923.025
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.008.141.340	2.820.695.096
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		658.599	4.578.274
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		3.007.482.741	2.816.116.822
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		60.446.340.937	50.524.649.145

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Thái Văn Khoa

Nguyễn Đức Huy

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần
Công ty cổ phần Vinafor Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

I/ Đặc điểm hoạt động

Công ty cổ phần Vinafor Đà Nẵng (Sau đây gọi tắt là "công ty") là doanh nghiệp có vốn góp cổ phần chi phối của Nhà nước (Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam chiếm 51% vốn điều lệ, các cổ đông khác 49% vốn điều lệ) được thành lập theo quyết định số 7013/QĐ/BNN-TCCB ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa Công ty sản xuất và xuất nhập khẩu lâm sản Đà Nẵng, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400422373 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/06/2002 (giấy chứng nhận đăng ký này đã được điều chỉnh 20 lần và lần thứ 20 vào ngày 14/03/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo luật doanh nghiệp, điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan

Ngành nghề kinh doanh chính :

- Xuất nhập khẩu: Lâm sản và các sản phẩm nông lâm kết hợp, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải xe máy, hàng tiêu dùng, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, lương thực, trang trí nội thất.
- Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản.
- Ngành lâm nghiệp khác.
- Cung ứng vật tư nông lâm nghiệp, dịch vụ cho miền núi và đời sống.
- Vận chuyển khách du lịch, dịch vụ văn hoá công cộng.
- Trồng rừng và phát triển rừng kinh tế.
- Khai thác, vận chuyển gỗ và lâm sản, nông sản, bánh kẹo, thức ăn gia súc.
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, đóng gói bao bì.
- Thiết kế, điều tra quy hoạch rừng, tìm và tạo nguồn quỹ đất để trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ khoanh nuôi tái sinh rừng, quản lý trồng rừng.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, karaoke.
- Dịch vụ phòng và chống các côn trùng hại người và gia súc, phòng và diệt mối mọt, hà mọt kinh doanh các loại thuốc trừ sâu.
- Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế.
- Kinh doanh thuốc lá điếu sản xuất trong nước, đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá.
- Dịch vụ café, nước giải khát, đồ uống, dịch vụ giặt là, dịch vụ cắt tóc, gội đầu.
- Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp, bấm huyệt, vật lý trị liệu, dịch vụ tắm hơi, dịch vụ giữ xe.
- Kinh doanh than, quặng mỏ và khoáng sản.
- Kinh doanh phụ tùng và xăm lốp ô tô.
- Kinh doanh thiết bị, máy móc phụ vụ cho ngành giao thông và công nghiệp.

II/ Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III/ Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV/ Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

1/ Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt nam (VND), các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch của Liên ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 về việc thông tư quy định về ghi nhận đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

2/ Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với các sản phẩm đồ gỗ, gỗ các loại, và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trích lập dự phòng theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 về việc Thông tư hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được.

4/ Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

5/ Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá được phản ánh theo thực tế

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng theo mức đăng ký với Cục thuế TP ĐN tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng

10 năm 2009 của Bộ Tài chính và quyết định 45/2013/QĐ-BTC

Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Tỷ lệ khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 40
Máy móc thiết bị	04 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị dùng để quản lý	03 - 07
TSCĐ hữu hình khác	04 - 20
TSCĐ vô hình (Quyền sử dụng đất lâu dài)	Không khấu hao

Kế toán các hoạt động nền doanh

Công ty có hoạt động nền doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh. Đây là hoạt động

kinh doanh đồng kiểm soát. Các chi phí và doanh thu phát sinh của hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được đối tác tập hợp, theo dõi riêng, lãi lỗ trước thuế được chia căn cứ vào thoả thuận trong hợp đồng.

Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

Ghi nhận chi phí bảo hành sản phẩm.

Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế của mỗi năm tài chính được phân phối căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu dịch vụ khách sạn, dịch vụ bảo quản được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ, khách hàng chấp nhận thanh toán và đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu bán hàng bao gồm: doanh thu từ hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm gỗ xuất khẩu và trên thị trường nội địa, kinh doanh máy móc thiết bị, Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi đã giao hàng, được khách hàng chấp nhận và đã phát hành hoá đơn bán hàng. Riêng đối với hàng xuất khẩu, doanh thu được ghi nhận khi hàng hoá được chuyển qua lan can tàu (FOB).

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chính sách thuế

- Thuế Giá trị gia tăng:
- Thuế suất 10% đối với các dịch vụ, hoạt động kinh doanh đại lý ván MDF, kinh doanh gỗ dịch vụ du lịch khách sạn và bảo quản gỗ
- Thuế suất 0% đối với các sản phẩm gỗ xuất khẩu
- Không chịu thuế GTGT : hoạt động ươm cây giống và hàng NLS thu mua của nông dân bán cho các đơn vị kinh doanh thương mại.
- Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%
- Các loại thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

1. Tiền

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền mặt	114,834,262	58,420,920
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	2,730,841,191	1,273,128,947
Tiền gửi ngân hàng USD	220,269,841	51,955,988
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	0	0
Cộng	3,065,945,294	1,383,505,855

2. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng chi tiết	VNĐ	VNĐ
theo khách hàng lớn		
- Dehner Gmbh & Co.KG	1,096,978,561	3,094,188,195
- Heavy metal Inc (Nobel)		1,792,367,711
- GLobal home K.S		212,073,706
- Rusta AB		
- Cypress, sunnadaya co., ltd	184,966,572	186,860,413
- Cty TNHH XN Nguyên liệu giấy Việt Nhật	3,989,689,582	2,874,843,647
- Kosmos Internatinon S.A		
- Các công ty cá nhân khác	1,435,168,758	1,339,188,483
Cộng	6,706,803,473	9,499,522,155

b. Phải thu khách hàng là bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
Tcty Lâm nghiệp VN		
	0	0

3. Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn	5,030,705,416	4,642,734,199
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		2,703,015
- ký quỹ ký cược	29,542,420	29,542,420
- Tạm ứng	4,973,159,996	4,599,127,764
- Phải thu khác	28,003,000	11,361,000
a. Dài hạn	5,163,694,818	5,692,802,780
Ký quỹ, ký cược dài hạn	32,888,250	23,138,250
Đầu tư rừng liên doanh	5,130,806,568	5,669,664,530
Cộng	10,194,400,234	10,335,536,979

4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	6,166,393,665	8,609,458,126
Công cụ, dụng cụ	191,310,152	25,222,329
Chi phí SXKD dở dang	11,125,724,426	7,460,833,393
Thành phẩm	1,492,205,255	2,061,758,369
Hàng hóa	105,037,171	119,211,374
Hàng gửi đi bán		23,278,633
Cộng	19,080,670,669	18,299,762,224

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho 1,228,635,519 1,014,283,573

Cộng 1,228,635,519 1,014,283,573

5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

- Đầu tư vào liên doanh Cty Lâm sản Quảng trị

Đơn vị khác

Cty TNHH Lâm nghiệp đường 9

Công ty TNHH Lâm nghiệp Triệu Hải

Số cuối kỳ Số đầu năm
VNĐ VNĐ

0 0

5,130,806,568 5,669,664,530

0 0

5,130,806,568 5,669,664,530

Cộng

5,130,806,568 5,669,664,530

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

- Dự phòng đầu tư trồng rừng Cty LN đường 9

- Dự phòng đầu tư trồng rừng Cty LN triệu Hải

108,634,210

0 108,634,210

6. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

Công cụ dụng cụ xuất dùng

Chi phí mua bảo hiểm

Chi phí khác

Cộng

Số cuối kỳ Số đầu năm
VNĐ VNĐ

126,652,255

14,916,936 13,285,085

38,366,393

179,935,584 13,285,085

b. Dài hạn

Chi phí thuê đất KCN của XN CBG

Ký quỹ ký cược

Chi phí sửa chữa nhà xưởng

Cộng

259,043,250 370,707,981

226,155,000 301,540,000

32,888,250 69,167,981

894,271,938

1,153,315,188 370,707,981

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây trồng, vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	12.518.813.040	9.621.453.754	2.607.186.607	708.226.433		2.604.306.266	28.059.986.100
- Mua trong năm			1.383.345.455				1.383.345.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		-1.041.647.458	-599.326.762				-1.640.974.220
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	12.518.813.040	13.232.829.339	3.391.205.300	708.226.433		2.604.306.266	32.455.380.378
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	8.419.481.901	7.747.567.962	2.607.186.607	568.153.372		2.604.306.266	21.946.696.108
- Khấu hao trong năm	494.951.840	667.596.759	64.684.208	64.649.112			1.291.881.919
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-93.388.253						-93.388.253
- Thanh lý, nhượng bán		-1.016.057.036	-599.326.762				-1.615.383.798
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	8.888.843.319	7.399.107.685	2.072.544.053	632.802.484		2.604.306.266	21.597.603.807
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	4.099.331.139	1.873.885.792		140.073.061			6.113.289.992
- Tại ngày cuối năm	3.629.969.721	5.833.721.654	1.318.661.247	75.423.949			10.857.776.571

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	5.575.942.313			5.575.942.313
- Quyền sử dụng đất	2.330.218.560			2.330.218.560
- Nhà	3.245.723.753			3.245.723.753
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	2.407.530.672	93.388.253		2.500.918.925
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	2.407.530.672	93.388.253		2.500.918.925
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	3.168.411.641	-93.388.253		3.075.023.388
- Quyền sử dụng đất	2.330.218.560			2.330.218.560
- Nhà	838.193.081	-93.388.253		744.804.828
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

9. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Ngắn hạn		
Công ty TNHH SX DV Xuyên Việt	0	470,386,510
Công ty TNHH Lâm sản Thanh Lộc		
Công ty TNHH SX-TM DV Nguyễn Đình	285,494,000	285,494,000
Công ty TNHH TMDV và SX Hiệp Nghĩa	503,362,200	294,843,508
DNTN TM và DV Tú Phương	82,761,223	688,551,983
Công ty CP SX c bao bì XK Thủy sản		21,365,757
Cty Cp Hồng đào chu lai tại ĐN		745,003,694
Cty TNHH SX và TM Nguyễn Đức	165,073,500	110,802,130
Cửa hàng đượ (Hồ thị Mai yển)		193,104,638
Cty TNHH MTV Cơ khí thể		83,920,500
Cty TNHH SXTM Tân Nam Bình		123,243,438
XN chế biến lâm sản xuất khẩu thanh lộc		37,981,570
Doanh nghiệp tư nhân Q & B		407,275,100
Cty TNHH SX keo dán vải nhám Bá lộc	12,870,000	
Cty TNHH Hiếu nam	840,763,000	
Cty TNHH SXTMDV bao bì carton Hồng Đào	54,525,268	
Công ty TNHH Bao bì tấn Đạt	848,374,456	
Cty TNHH Nguyễn Đình nam	229,172,790	
Cty TNHH MTV Đồng Tuấn Phát	373,500,000	
Cty TNHH TM Dv Thịnh Việt	284,156,400	
Cty TNHH MTV XNK Vũ tam Long	124,517,250	
Cty TNHH Điện thư dùng	68,856,040	
Cty CP SX TMDV Quảng cáo Xuyên á	530,701,600	
Cửa hàng An Thuận Phát	306,902,624	
Công ty TNHH vận tải anh Toàn Phát	94,099,000	
Các cá nhân đơn vị khác	1,559,524,943	1,728,338,160
Cộng	6,364,654,294	5,190,310,988

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế GTGT	19,716,304	51,969,813
Thuế XNK		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	146,145,691	308,598,998
Thuế thu nhập cá nhân	49,592,734	4,652,673
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	215,454,729	365,221,484

11. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Kinh phí công đoàn	170,876,627	74,342,645
Bảo hiểm xã hội	62,904,465	23,776,589
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Các khoản phải trả phải nộp khác		
+ Tiền cổ tức phải trả		
+ Doanh thu chưa thực hiện	31,111,109	
+ Tiền nghỉ việc theo chế độ		
+ Phải trả khác	153,700,665	68,888,818
Cộng	418,592,866	167,008,052

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vay ngắn hạn		
- Vay ngân hàng ĐT và PT Hải vân	20,345,491,130	7,175,199,154
- Vay ngân hàng TMCP Quân đội		
- Vay Ngân hàng LD Việt Nga		637,203,584
- Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN ĐN		
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng		1,439,888,004
- Vay cá nhân, Cổ đông và CBCNV		1,763,415,750
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	20,345,491,130	11,015,706,492

13. Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Cộng VNĐ
Số dư đầu năm	20,182,500,000		6,499,923,025	2,820,695,096	29,503,118,121
Tăng trong năm	0	0	176,956,022	8,655,392,443	8,832,348,465
- Tăng từ LNST			176,956,022	8,655,392,443	8,832,348,465
- Tăng khác					0
Giảm trong năm	0		0	8,467,946,199	8,467,946,199
- Lỗ trong kỳ					0
- Giảm khác				8,467,946,199	8,467,946,199
Số dư cuối kỳ	20,182,500,000	0	6,676,879,047	3,008,141,340	29,867,520,387

14. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của Tổng công ty Lâm nghiệp VN	10,296,000,000	10,296,000,000
Vốn đầu tư của các cổ đông khác	9,886,500,000	9,886,500,000
Cộng	20,182,500,000	20,182,500,000
a- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	20,182,500,000	20,182,500,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	20,182,500,000	20,182,500,000
b-Cổ phiếu		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu được phát hành	201,825	201,825
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	201,825	201,825
- Cổ phiếu thường	201,825	201,825
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	201,825	201,825
- Cổ phiếu thường	201,825	201,825
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	100.000đ/1 Cp	100.000đ/1 Cp
Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	6,499,923,025	6,499,923,025

Mục đích sử dụng và trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển : Được sử dụng nhằm mục đích mở rộng quy mô SXKD của Cty
- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình KD, sau khi đã bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động KD

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	405,169,252,088	256,693,775,176
+ Doanh thu nguyên liệu giấy, gỗ, sản phẩm gỗ, hàng hóa	399,712,540,688	240,853,147,113
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ và DT khác	5,456,711,400	12,654,053,963
+ Doanh thu hoạt động gieo ươm, khai thác rừng		3,186,574,100
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu về bán hàng hóa dịch vụ	405,169,252,088	256,693,775,176
16. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa dịch vụ đã cung cấp	388,956,568,072	243,105,973,448
Cộng	388,956,568,072	243,105,973,448
17. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95,041,318	220,456,472
- Lãi từ hoạt động đầu tư trồng rừng	1,151,351,055	744,273,414
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	238,480,756	135,295,868
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi cổ tức từ cty lâm sản Quảng trị		246,357,253
Cộng	1,484,873,129	1,346,383,007
18. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	665,290,540	994,145,108
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	141,374,986	106,352,775
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại do dư cuối năm		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	806,665,526	1,100,497,883

19. Thu nhập khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Thu tiền đền bù rừng hòa bắc	278,000,000	159,258,750
- Thanh lý TSCĐ	147,000,000	0
- Thu tiền phạt		22,360,000
- Thu tiền bán hàng mẫu	66,018,899	86,095,888
- Hoàn nhập khoản phải trả không có người đòi	21,663,520	27,401,000
- Thường bảo vệ an ninh tổ quốc	730,000	
- Thu tiền Bảo vệ rừng tự nhiên	8,062,000	
- Các khoản khác		89,374,234
Cộng	521,474,419	384,489,872

20. Chi phí khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Chi phí rừng hòa bắc bị giải tỏa	154,354,385	253,466,589
- Trả tiền hải quan cưỡng chế	97,896,899	0
- Chi phí nộp phạt hành chính	13,100,000	13,447,500
- Phạt hợp đồng kinh tế (giao hàng trễ)	68,085,000	30,627,500
- Phạt chậm nộp thuế TNDN	1,262,345	
- Điều chỉnh kê khai thuế	1,705,016	133,690,520
- Các khoản chi phí khác	600,000	133,690,520
- UBCK nhà nước phạt	30,000,000	
Cộng	367,003,645	564,922,629

21. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,819,871,045	3,526,816,253
Các khoản điều chỉnh		
Các khoản tiền phạt hành chính, phí loại trừ		22,761,227
Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ tiền nợ phải thu năm trước vào năm nay		4,578,274
Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ nợ phải thu lỗ năm 2015 chuyển sang năm nay		-658,599
Thu nhập chịu thuế TNDN	3,820,763,581	3,553,497,155
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN bổ sung theo biên bản thanh tra thuế		
Tiền thuế	813,280,840	710,699,431
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3,007,482,741	2,842,797,724

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh

- Các bên liên quan :

Tên : Tổng công ty lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần

Địa điểm : 127 Lò Đúc - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Quan hệ : Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Ngọc Hà

Thái Văn Khoa

Nguyễn Đức Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3,820,763,581	3,526,816,253
	2. Điều chỉnh cho các khoản		814,386,457	788,979,428
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1,385,270,172	1,389,244,379
03	- Các khoản dự phòng		124,519,295	(419,834,401)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		33.591,359	32,339,305
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,394,284,909)	(1,206,914,963)
06	- Chi phí lãi vay		665,290,540	994,145,108
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4,635,150,038	4,315,795,681
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3,066,302,420	(5,877,978,928)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5,084,991,285)	6,496,839,986
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		361,803,531	2,914,497,174
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(929,047,521)	321,446,165
14	- Tiền lãi vay đã trả		(665,290,540)	(994,145,108)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(959,377,133)	(574,929,930)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(613,032,825)	(328,501,851)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(188,483,315)	6,273,023,189
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6,240,164,604)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		147,000,000	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2,676,046,995
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,247,284,909	356,294,128
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4,845,879,695)	3,032,341,123
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		106,179,291,343	54,495,351,716
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(96,849,506,705)	(62,550,960,078)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2,018,250,000)	(2,220,075,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7,311,534,638	(10,275,683,362)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2,277,171,628	(970,319,050)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1,383,505,855	2,355,378,728
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		235,608	(1,553,823)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>3,660,913,091</u>	<u>1,383,505,855</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Thái Văn Khoa

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017

Phần 1 -Lãi lỗ

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		104,615,628,250	55,777,337,017	405,169,252,088	256,700,123,358
2	Các khoản giảm trừ	2		0	6,348,182	0	6,348,182
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		104,615,628,250	55,770,988,835	405,169,252,088	256,693,775,176
4	Giá vốn hàng bán	11		100,185,174,405	51,927,260,449	388,956,568,072	243,049,014,923
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d	20		4,430,453,845	3,843,728,386	16,212,684,016	13,644,760,253
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		28,043,331	717,994,171	1,484,873,129	1,344,937,017
7	Chi phí hoạt động tài chính	22		163,114,512	189,646,666	806,665,526	1,099,839,284
	Trong đó : lãi vay	23		156,656,929	174,155,021	665,290,540	994,145,108
8	Chi phí bán hàng	24		1,818,226,164	942,740,703	6,576,042,790	4,938,343,786
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,025,623,661	1,781,642,270	6,648,556,022	5,383,955,710
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		451,532,839	1,647,692,918	3,666,292,807	3,567,558,490
11	Thu nhập khác	31		447,250,071	-43,066,781	521,474,419	165,206,062
12	Chi phí khác	32		184,354,385	88,312,046	367,003,645	205,948,299
13	Lợi nhuận khác	40		262,895,686	-131,378,827	154,470,774	-40,742,237
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		714,428,525	1,516,314,091	3,820,763,581	3,526,816,253
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		162,502,705	308,598,998	813,280,840	710,699,431
16	Chi phí thuế FNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		551,925,820	1,207,715,093	3,007,482,741	2,816,116,822
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,735	5,984	14,901	13,953
				0			

Ghi chú : Bảng tổng hợp toàn công ty đã loại trừ :

- Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính

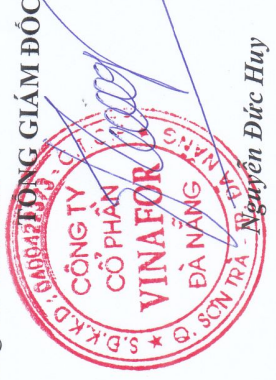
Người lập biểu

(Signature)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2017



Nguyễn Thị Ngọc Hà

Thái Văn Khoa

Nguyễn Đức Huy